

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 189/2021/DS-PT

Ngày: 21 - 5 - 2021

V/v tranh chấp: “*Yêu cầu
chia thừa kế theo pháp luật;
Yêu cầu xác lập quyền sở hữu
đối với tài sản và chia tài sản
chung theo hộ*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải.

Bà Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Giang, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 392/2020/TLPT-DS ngày 16/10/2020 về việc tranh chấp: “*Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu xác lập quyền sở hữu đối với tài sản và chia tài sản chung theo hộ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 143/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 492/2020/QĐ-PT ngày 19/10/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn C, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Trung Đ, sinh năm 1957, là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 09/12/2020 - có mặt)

Địa chỉ: Số A Nguyễn Huệ, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hà Văn V - Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Bà Võ Thị D , sinh năm 1969 (có mặt).
- 3.2. Anh Trần Thanh T , sinh năm 1998 (vắng mặt).
- 3.3. Chị Trần Thị Mỹ N , sinh năm 1992 (vắng mặt).
- 3.4. Chị Trần Thị Mỹ T , sinh năm 1994 (vắng mặt).
- 3.5. Ông Phan Văn T , sinh năm 1964 (có mặt).
- 3.6. Anh Phan Văn B, sinh năm 1985 (vắng mặt).
- 3.7. Chị Phan Thị M , sinh năm 1997 (vắng mặt).
- 3.8. Chị Phan Thị Bé N , sinh năm 1989 (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của anh Phan Văn B, chị Phan Thị M : Bà Trần Thị L , sinh năm 1964, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/01/2019 - có mặt).

Đại diện hợp pháp của chị Phan Thị Bé N : Bà Trần Thị L , sinh năm 1964, là người đại diện theo pháp luật (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H , xã H1 , huyện C , tỉnh Tiền Giang.

- 3.9. Bà Trần Thị T , sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H , xã H1 , huyện C , tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị L .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

** Nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:*

Cha của ông là cụ Trần Văn T , sinh năm 1940 (chết năm 1964), mẹ là cụ Trần Thị H , sinh năm 1940 (chết năm 2012), Cụ T và cụ H có tất cả 03 người con gồm: Trần Thị L , sinh năm 1964; Trần Văn C, sinh năm 1965 và Trần Thị T , sinh năm 1966. Cụ T , cụ H qua đời để lại di sản gồm: Thửa đất số 22, diện tích 2.612m², tờ bản đồ C6, loại đất CLN; Thửa đất số 901, diện tích 2.930m², tờ bản đồ C4 loại đất CLN; Thửa đất số 903, diện tích 2.095m², tờ bản đồ C4, loại đất LUA, 03 thửa đất tại ấp H , xã H1 , huyện C , tỉnh Tiền Giang do cụ Trần Thị H đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số 1513/QSĐĐ được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/10/1998. Cụ T và cụ H chết không

để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Đối với căn nhà tường cấp 4 trên thửa đất số 22, hiện ông đang quản lý sử dụng là do vợ chồng ông bỏ tiền ra cất lại vào năm 2010 vì lúc này mẹ ông đã già yếu. Vợ chồng ông sống chung hộ với mẹ ông và nuôi mẹ ông cho đến khi bà chết. Trên các phần đất trên, vợ chồng ông có trồng nhãn vào năm 1994, vào năm 2002 mẹ ông là cụ H có cho bà L ở nhờ để cất nhà tường cấp 4 trên thửa đất số 901, diện tích 2.930m^2 , trên phần đất này có 24 gốc nhãn mà vợ chồng ông trồng năm 1994 cho đến nay, hoa lợi từ cây nhãn vẫn do vợ chồng ông thu hoạch cho đến năm 2013 mới cho bà L thu hoạch. Đầu năm 2018 bà L đã chặt bỏ toàn bộ gốc nhãn trị giá chung khoảng 240.000.000 đồng.

Năm 2013 ông chia cho bà Trần Thị T 1.000m^2 để trồng cây ăn trái cũng nằm trong thửa đất số 901, diện tích 2.930m^2 nhưng chưa làm thủ tục sang tên, còn phần đất còn lại của thửa đất này cùng với thửa đất số 903, thửa đất số 22 và căn nhà tường cấp 4 hiện do ông canh tác, quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà. Ông có ý kiến:

- Về di sản của cha ông là $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất là $3.818,5\text{m}^2$ ($7.637\text{m}^2 : 2 = 3.818,5\text{m}^2$) đã hết thời hiệu chia thừa kế vì đã qua 30 năm nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông.

- Phần đất còn lại cấp cho hộ gia đình tổng cộng nếu tính cả mẹ ông, vợ chồng ông và các con ông là 05 người. Như vậy di sản của mẹ ông là $763,7\text{m}^2$ ($3.818,5\text{m}^2 : 5 = 763,7\text{m}^2$). Nếu chia thừa kế cho 03 người gồm ông, bà L và bà T thì mỗi người được $245,5\text{m}^2$.

Ông xác định chỉ đồng ý chia cho bà L 1.000m^2 đất hiện bà L đang quản lý, sử dụng. Phần bà T cũng 1.000m^2 nên không chia thêm.

Về căn nhà trên đất không phải nhà của cha mẹ ông để lại mà do vợ chồng ông bỏ tiền ra cất và ở chung với mẹ nên ông không đồng ý chia.

Đối với số nhãn là do ông và vợ ông bà D mua của ông Sáu V tất cả là 26 gốc nhãn trồng nhưng bà L tự ý đốn cây gây thiệt thòi quyền lợi ông nhưng do khi bà L chặt phá cây không có ai lập biên bản sự việc nên không xác định chính xác số cây bị thiệt hại, vậy nên ông đã rút yêu cầu đối với phần cây trồng này.

Đồng thời, ông có yêu cầu gồm:

- Yêu cầu công nhận phần diện tích $3.818,5\text{m}^2$, trong tổng số 7.637m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông vì đã hết thời hiệu thừa kế.

- Yêu cầu sở hữu căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 22, diện tích 2.612m^2 , tờ bản đồ C6, loại đất CLN là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông.

- Ông xác định yêu cầu chia theo hộ đối với số di sản cha, mẹ ông để lại.

Trường hợp chia thừa kế diện tích bà L nhận nhỏ hơn 1000m^2 thì ông yêu cầu Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông chia cho bà L 1000m^2 , trường hợp trong quá trình cắt chia đo đạc nếu diện tích đất cắt chia cho bà L có thể chênh lệch lớn hơn 1000m^2 thì ông yêu cầu bà L phải thôi chia lại cho ông giá trị phần đất chênh lệch lớn hơn 1000m^2 theo giá của hội đồng định giá; Trường hợp trong quá trình cắt chia đo đạc nếu diện tích đất cắt chia cho bà T có thể chênh lệch lớn hơn 1000m^2 thì ông không yêu cầu bà T phải thôi chia lại giá trị phần đất chênh lệch lớn hơn 1000m^2 cho ông.

Đối với cây trồng trên đất là do ông trồng, một số thì tự mọc và xin cây về chiết ra trồng. Cây trồng trên đất là do ông cải tạo giữ gìn cho đến nay, do đó ông không đồng ý thôi chia giá trị cây trồng. Đối với số cây trồng mà bà L trồng sau này nếu ông được chia có các cây trồng đó thì yêu cầu bà L đón bỏ và ông không thôi trả lại giá trị cây trồng do bà L tự đón nhận trồng lại nên ông không đồng ý thôi lại giá trị cây trồng đó.

Đối với các ý kiến và yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L, ông không đồng ý. Đối với yêu cầu độc lập của bà T thì ông đồng ý chia cho bà T 1.000m^2 .

** Bị đơn bà Trần Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Văn B, chị Phan Thị M và cũng là đại diện theo pháp luật của chị Phan Thị Bé N trình bày:*

Cha bà là cụ Trần Văn T, sinh năm 1940; Mẹ bà là cụ Trần Thị H, sinh năm 1940, cha mẹ bà sinh được 01 con chung là bà Trần Thị L.

Cha mẹ bà được ông, bà để lại tài sản gồm: Thửa đất số 22, tờ bản đồ C6, diện tích 2.612m^2 , loại đất CLN (trong thửa đất số 22 có một căn nhà cấp 4); Thửa đất số 901, tờ bản đồ C4, diện tích 2.930m^2 , loại đất CLN và thửa đất số 903, tờ bản đồ C4, diện tích 2.095m^2 , loại đất: lúa. Cả 03 thửa đất cùng tọa lạc tại ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN: 1513/QSDĐ, ngày 20/10/1998 cho Trần Thị H đại diện hộ đứng tên.

Cha bà chết năm 1964 (là liệt sĩ không để lại di chúc); Mẹ bà chết năm 2012 (không để lại di chúc). Sau khi cha bà chết, mẹ bà có quan hệ với người đàn ông

khác sinh được 02 con là Trần Văn C, sinh năm 1965; Trần Thị T, sinh năm 1966 cùng địa chỉ tại ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Khi mẹ bà còn sống đã chỉ định cho bà sử dụng 1.000m² nằm trong thửa đất số 901 và bà nhận diện tích này sử dụng từ năm 2013 cho đến nay nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Diện tích còn lại cùng tài sản gắn liền là căn nhà và vật dụng sinh hoạt trong nhà do Trần Văn C quản lý, sử dụng.

Nay bà làm đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang giải quyết:

- Xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc 03 thửa đất tổng diện tích 7.637m² ($7.637\text{m}^2/2=3.818,5\text{m}^2$) là di sản thừa kế của cha bà, do cha bà chết không để lại di chúc, cha bà chỉ có 01 con chung là bà và do thời hiệu chia thừa kế đã hết nên bà yêu cầu đương nhiên được hưởng phần thừa kế này.

- $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại là 3.818,5m² và căn nhà do mẹ bà tạo lập sau khi cha bà chết là di sản do mẹ bà chết để lại, quyền thừa kế được chia đều cho bà và 02 con riêng của mẹ bà gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị T.

- Phần bà được chia yêu cầu nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thuộc 02 thửa 901 và 903 mà không phải hoàn trả giá trị cây trồng (do số cây trồng trên đất do mẹ bà trồng). Riêng đối với căn nhà bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{3}$ bằng giá trị.

Đồng thời bà L có trình bày thêm: Từ sau khi tạm ngừng phiên tòa thì ông C có xây dựng thêm trên thửa đất 903, căn nhà vách tường, cột bê tông, nền xi măng, lợp tole. Đồng thời lắp đường ống và ống thun kéo nước, sau đó có làm cỏ. Bà xác định do đất trống nên bà có trồng trên thửa 901 cây mít (*trồng vào tháng 4 năm 2020*) và vài bụi sả nhỏ (*đúng theo biên bản xem xét thẩm định ngày 01/7/2020*). Trường hợp Tòa án chia cho bà trong thửa 903 thì đối với căn nhà ông C xây cất (*theo biên bản xem xét thẩm định ngày 01/7/2020*) phải tự đập bỏ tháo dỡ, di dời, bà không hỗ trợ chi phí. Trường hợp chia đất cho ông C và bà T ở thửa 901 thì bà tự nhổ bỏ những cây mít và vài bụi sả nhỏ đã trồng (*theo biên bản xem xét thẩm định ngày 01/7/2020*).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị T trình bày:*

Về quan hệ gia đình, cha, mẹ, các anh chị em và di sản để lại của Cụ T và cụ H như nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày là đúng. Cụ T và cụ H chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản (*nợ*).

Từ năm 1984 trở về trước bà L ở bên nội sau khi ông bà nội qua đời thì ở với chú thím cho đến khi lớn lên. Bà L về ở với mẹ mới được 03 tháng thì đã theo chồng nhưng mẹ bà không chấp nhận. Mẹ bà rầy la, nhiều lần bà L còn chửi mắng mẹ, thậm chí còn đánh mẹ. Từ đó cho thấy bà L là một người con bất hiếu đối với cha mẹ nên bà L không có quyền yêu cầu chia thừa kế.

Đến năm 2002, chú và cậu bà năn nỉ mẹ cho bà L về cất nhà ở trên phần đất hiện nay. Không ai cấp cho bà L 1.000m² đất mà bà L tự kê khai. Năm 2012 mẹ bà là cụ H mất chưa được 49 ngày thì bà L nhờ chính quyền địa phương cho bà L nhận thừa kế 1.000m² và anh bà là ông C có nhờ chính quyền cho luôn bà 1.000m² để canh tác nhưng bà làm được 02 năm thì bà L đánh bà không cho bà làm nữa cho đến nay. Bà L qua phần đất của bà đốn cây để canh tác cho riêng mình.

Năm 1998, Nhà nước cấp cho hộ Trần Thị H tổng diện tích đất là 7.637m² để canh tác. Cụ H mất không để lại di chúc, Sau đó bà L xin thừa kế 1.000m² đất và đã rào lưới B40, canh tác được 02 năm thì lại khởi kiện xin thừa kế di sản nên bà không đồng ý. Theo luật thừa kế thì phần di sản của cha bà không còn hiệu lực thừa kế, nếu ai thờ cúng sẽ nhận 50% của cha, còn lại 50% của mẹ thì chia đều cho 03 người con. Còn chia theo hộ của bà Trần Thị H thì ai có trong hộ khẩu mới được thừa kế tài sản trên. Xét ra bà Trần Thị L không có quyền xin chia thừa kế.

Ngôi nhà tuy là của cha mẹ tạo ra như hồi xưa còn là nhà vách tre lợp lá, bà L không có đóng góp công sức và tài sản gì, hai vợ chồng anh bà (ông C, bà D) và các con đi làm mới bổ sung thêm vào ngôi nhà như ngày hôm nay nên bà L không có quyền đòi chia, căn nhà này anh bà đang ở để thờ cúng cha mẹ bà nên bà không đồng ý theo yêu cầu đòi chia nhà của bà L.

Bà yêu cầu chia di sản của cha mẹ bà để lại chia theo hộ, trường hợp chia theo hộ phần bà có diện tích đất lớn hơn 1.000m² thì bà vẫn yêu cầu nhận 1.000m² đất, trường hợp chia theo hộ mà phần bà có diện tích đất nhỏ hơn 1.000m² thì bà đồng ý nhận phần đất có diện tích thực tế nhỏ hơn 1.000m².

(Trường hợp chia thừa kế diện tích bà L nhận nhỏ hơn 1000 m² thì yêu cầu Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông C chia cho bà L 1000 m²).

Đồng thời, bà có yêu cầu độc lập cụ thể như sau:

- Bà yêu cầu được nhận thừa kế 1.000m² trên phần đất của cha mẹ trong thửa đất số 901, có diện tích 2.930m², hiện nay do ông C đang canh tác nhưng bà L đã lấn chiếm, bà ước lượng giá trị của 1.000m² đất là 50.000.000 đồng.

- Bà xin tách bộ khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Bà xác định bà L không có trồng bất kỳ cây nào, sau khi đồn nhãn thì bà L có trồng thêm một số mít trên thửa 901. Trường hợp cây trồng trên đất được chia nếu cây trồng nào do ông C, bà L trồng thì tự di dời cây trồng chứ bà không thối lại giá trị cây trồng và không hỗ trợ chi phí di dời.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị D trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày, yêu cầu của chồng bà là ông Trần Văn C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị L.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh T, chị Trần Thị Mỹ N, chị Trần Thị Mỹ T có đơn xin vắng mặt nhưng tại tòa tự khai các anh chị có trình bày:*

Anh chị thống nhất với ý kiến của cha mẹ anh chị là ông C và bà D ngoài ra anh chị không có ý kiến gì thêm.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 56; Điều 165, Điều 228, khoản 2 Điều 244, điểm c khoản 2 Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 212, Điều 219, Điều 221, khoản 1 Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 29 Điều 3; Điều 167 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Giải đáp 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ vào điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C yêu cầu sở hữu căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 22, diện tích 2.612m², tờ bản đồ C6, loại đất CLN là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Trần Văn C.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn C chia cho bà Trần Thị L 1000m² và căn nhà tường cấp 4 cùng toàn bộ cây trồng có ký hiệu trong sơ đồ là T-1 và T-2 trong thửa đất số 901, diện tích đo đạc thực tế là 1.049,9m², có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp với đất của ông Nguyễn Văn T 58,81m;

Hướng Tây giáp với phần đất còn lại giao cho bà Trần Thị T quản lý 33,69m;

Hướng Nam giáp đường bê tông 15,32m;

Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn S 44,98m.

Bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông C số tiền là 10.978.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T : Chia cho bà Trần Thị T 1000m² đất cùng toàn bộ cây trồng có ký hiệu trong sơ đồ là T-3 và T-4, trong thửa đất số 901 và thửa đất số 903, diện tích đo đạc thực tế là 1000m², trong đó thửa số 901 là T-3 = 638,0m² và thửa số 903 là T-4 = 362,0m², có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp với đất chia cho bà Trần Thị L 33,69m;

Hướng Tây giáp với phần đất giao ông Trần Văn C quản lý ở thửa 901 là 9,69m, thửa 903 là 36,72m;

Hướng Nam giáp đường bê tông;

Hướng Bắc giáp đất ông Trần Văn S 25,04m.

4. Chia cho ông Trần Văn C 2.699,9m² có ký hiệu trong sơ đồ là T-5 và T-6 trong thửa 901 và thửa số 903 (trong đó thửa số 901 là T-6 = 967,0m² và thửa số 903 là T-5 = 1732,9m²) và toàn bộ thửa đất số 22, diện tích 2.612m² có diện tích thực tế là 2.254,3m² và căn nhà tường cấp 4 do ông Trần Văn C quản lý.

(Có sơ đồ đo đạc vị trí phần đất chia cho bà Trần Thị L , bà Trần Thị T và ông Trần Văn C kèm theo).

Các bên đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

5. Đình chỉ xét xử 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C yêu cầu bà L bồi thường 24 gốc nhãn trị giá 240.000.000 đồng (24 cây x 10.000.000 đồng/cây), yêu cầu trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu công nhận phần diện tích 3.818,5m², trong tổng số 7.637m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông vì đã hết thời hiệu thừa kế.

6. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị L yêu cầu xác định căn nhà và 03 thửa đất là tài sản của cụ Trần Thị H chết để lại không để lại di chúc; yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà và 03 thửa đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà L xác định $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất diện tích 3.818,5m² trong tổng số 7.637m² bà được hưởng vì ông C , bà L cho rằng đã hết thời hiệu chia thừa kế;

Không chấp nhận yêu cầu xác định $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại là 3.818,5m² và căn nhà do mẹ bà tạo lập sau khi cha bà chết là di sản do mẹ bà chết để lại, quyền thừa kế được chia đều cho bà và 02 con riêng của mẹ bà gồm ông Trần Văn C, bà Trần Thị T .

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2020, bị đơn Trần Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận đơn kháng cáo, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu chia nhà ở. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Các bên đều thống nhất, tài sản của Cụ T , cụ H gồm 03 thửa đất gồm: 22. 901, 903. Sau năm 1975, cụ H đã đi đăng ký kê khai nhưng trong hồ sơ không xác định được các thành viên trong hộ. Ủy ban nhân dân xã xác định hộ cụ H gồm 05 người: cụ Hai, ông C , bà D và hai con. Thời hiệu thừa kế của Cụ T được xác định từ ngày 10/9/1990 nên theo Điều 623 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu chia di sản của Cụ T còn là có cơ sở. Như vậy, cụ H đã kê khai luôn phần di sản của Cụ T . Bà L kháng cáo cho rằng thời hiệu chia di sản thừa kế của Cụ T đã hết là không đúng. Tuy nhiên, bà yêu cầu hưởng di sản của Cụ T là có căn cứ vì hàng thừa kế của Cụ T chỉ có cụ H và bà L. Do đó, bà L, cụ H được chia di sản của Cụ T . Nguyên đơn cho rằng, hàng thừa kế của Cụ T còn có hai người con là ông C và bà Tư. Tuy nhiên, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có nhiều mâu thuẫn về năm sinh và thời điểm Cụ T mất. Mặc dù có lời khai của người làm chứng là ông Tám, ông Thao là chú và cậu nguyên đơn xác định ông C , bà T là con của Cụ T , cụ H nhưng đó không phải là căn cứ pháp lý xác định ông C , bà T là con của Cụ T . Đề nghị tạm ngừng phiên tòa để tiến hành giám định AND nhằm xác định rõ ông C , bà T có phải là con của Cụ T hay không. Yêu cầu của bà L vượt quá phần di sản của Cụ T để lại. Đối với, phần đất còn lại được xác định cấp cho hộ thì cần xác định hộ gồm ba thành viên là cụ Hai, vợ chồng ông C . Đối với hai người con của ông C còn nhỏ không có năng lực hành vi nên không có quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu chia nhà ở là không có căn cứ nên bị đơn rút yêu cầu này. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ vào sơ đồ ngày 10/5/2019 thể hiện, ranh giới thửa đất số 22 có tranh chấp với ông Ngô Thanh V nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Vũ tham gia tố tụng là trái với quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, bản án tuyên không rõ ràng; bản án quyết định chia cho ông C 1699,9m² và toàn bộ thửa đất số 22 nhưng không nêu rõ chia cho hộ là bao nhiêu và chia thừa kế là bao nhiêu. Biên bản nghị án không nghị án nội dung chia tài sản chung là vi phạm quy định tại Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, bản án ban hành không đúng quy định tại Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên

tòa, bị đơn có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để tiến hành trưng cầu giám định AND. Xét thấy, việc giám định là cần thiết nên cần được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm số 143/2020/DSST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Trần Thị L nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết, Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu xác lập quyền sở hữu đối với tài sản và chia tài sản chung theo hộ”, là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Các tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với các đương sự gồm: Trần Thanh T, Trần Thị Mỹ N, Trần Thị Mỹ T, Phan Văn B, Phan Thị M có đơn xin vắng mặt nên căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị L :

Về thời hiệu chia di sản thừa kế của Cụ T, cụ Hai: Cụ Trần Văn T chết vào ngày 13/5/1964 nên theo hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2004: “Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990”. Căn cứ Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về thời hiệu chia di sản thừa kế. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm

đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Do đó, thời hiệu chia thừa kế của Cụ T là 30 năm được tính từ ngày 19-10-1990. Cụ H mất ngày 05/6/2012. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ T và cụ H vẫn còn là chính xác.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót trong việc đánh giá chứng cứ như sau:

Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thống nhất tài sản của cụ Hai, Tư gồm: Thửa đất số 22, tờ bản đồ C6, diện tích 2.612m², loại đất CLN (trong thửa đất số 22 có một căn nhà cấp 4); Thửa đất số 901, tờ bản đồ C4, diện tích 2.930m², loại đất CLN và thửa đất số 903, tờ bản đồ C4, diện tích 2.095m², loại đất lúa. Cả 03 thửa đất cùng tọa lạc tại ấp H, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: 1513/QSDĐ, ngày 20/10/1998 cho Trần Thị H đại diện hộ đứng tên.

Ông C cho rằng ba thửa đất trên là tài sản của cha mẹ ông nhưng do thời hiệu chia di sản của cha đã hết nên ½ khối tài sản này là tài sản chung của hộ vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Trần Thị H trong đó có các thành viên là: Trần Thị H (chủ hộ), Trần Văn C, Trần Thị T, Trần Thị Mỹ N, Trần Thanh T là không có căn cứ. Theo Công văn số 293/UBND-NC ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C có nội dung, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1513/QSDĐ ngày 20/10/1998 do bà Trần Thị H đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất là cấp theo hồ sơ xét duyệt của Ủy ban nhân dân xã H1 (bút lục 630). Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/1998, không thể hiện các thành viên trong hộ thống nhất ba thửa đất trên là tài sản chung của hộ hay được tặng cho chung như quy định tại Điều 118 Bộ luật Dân sự 1995 (văn bản pháp luật có hiệu lực pháp luật tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất). Đồng thời, các đương sự cũng thống nhất, ba thửa đất trên có nguồn gốc của ông bà nội để lại cho cha mẹ, không phải tặng cho chung các thành viên trong hộ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét, đánh giá chứng cứ đúng quy định của pháp luật để xác định ba thửa đất trên là tài sản chung của hộ gia đình cụ Trần Thị H hay là tài sản của vợ chồng cụ Hai. Bên cạnh đó, quyền sử dụng ba thửa đất tranh chấp được cấp Giấy chứng nhận ngày 20/10/1998 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Luật đất đai năm 2013 và Bộ luật Dân sự 2015 để xác định thửa đất cấp cho hộ hay cá nhân là chưa chính xác mà phải căn cứ vào văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu chia thừa kế của Cụ T còn nhưng cho rằng quyền sử dụng đất trên cấp sau khi Cụ T chết nên không còn di sản của Cụ T là có căn cứ một phần. Bởi lẽ, trong ba thửa đất trên, có thửa đất 903, diện tích 2.095m^2 , loại đất lúa. Vào thời điểm ngày 19-10-1990, Luật Đất đai năm 1987 đang có hiệu lực pháp luật không quy định đất đai là di sản thừa kế (Điều 3, Điều 49 Luật Đất đai 1987) nên thửa đất 903 không được xem là di sản của Cụ T để lại. Đồng thời, Điều 6 Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, ban hành kèm theo Nghị định số 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ thì “Đối tượng giao đất nông nghiệp để sử dụng ổn định lâu dài là nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương...”. Vào thời điểm cụ H được cấp quyền sử dụng đất ngày 20/10/1998, Cụ T đã mất nên không phải là đối tượng được giao đất. Do đó, Cụ T không có quyền sử dụng đối với thửa đất này. Tuy vậy, đối với hai thửa đất còn lại gồm: thửa đất số 22, tờ bản đồ C6, diện tích 2.612m^2 , loại đất CLN (trong thửa đất số 22 có một căn nhà cấp 4); Thửa đất số 901, tờ bản đồ C4, diện tích 2.930m^2 , loại đất CLN cần được xác định là di sản của Cụ T và cụ H vì gắn liền với tài sản trên đất của hai cụ là cây lâu năm và nhà trên đất. Các bên đều thống nhất, nguồn gốc của các thửa đất này được ông bà nội cho cha mẹ nên khối tài sản trên đã hình thành khi Cụ T còn sống. Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì hai thửa đất số 22 và 901 cần được xác định là tài sản của vợ chồng Cụ T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm về thủ tục tố tụng vì đưa thiếu người tham gia tố tụng. Theo sơ đồ kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2019 thể hiện, về hướng Bắc thửa đất số 22 giáp với đất thuộc quyền sử dụng của ông Ngô Thanh V, vị trí T-9 trên sơ đồ thể hiện diện tích $27,4\text{m}^2$ có sự chồng lấn ranh. Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ thửa đất này cho ông Trần Văn C. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Vũ tham gia tố tụng để làm rõ phần đất này thuộc quyền sử dụng của ông Vũ hay là đất thuộc thửa đất số 22. Việc giao cho ông C quyền sử dụng toàn bộ thửa đất này trong đó có phần đất diện tích $27,4\text{m}^2$ là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Về xác định hàng thừa kế: Bà Trần Thị L không thừa nhận ông Trần Văn C và bà Trần Thị T là con của cụ Trần Văn T. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà L có đơn yêu cầu trưng cầu giám định ADN nhưng sau đó lại rút yêu cầu. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/5/2021, đại diện hợp pháp của bà L yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để tiến hành giám định ADN. Xét yêu cầu này của đại diện hợp pháp của bị đơn là có cơ sở. Tuy nhiên, việc tạm ngừng phiên tòa để

trung cầu giám định ADN cũng không thể khắc phục được vi phạm về thủ tục tố tụng. Do đó, yêu cầu trung cầu giám định ADN sẽ được xem xét tại Tòa án cấp sơ thẩm khi hồ sơ vụ án được giao về xét xử lại theo trình tự sơ thẩm. Ngoài xác định ông C, bà L có phải là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ T hay không, Tòa án cấp sơ thẩm cần làm rõ, vào thời điểm Cụ T mất, cha mẹ cụ còn sống hay không. Nếu còn sống, họ cũng là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ T nên cần đưa họ tham gia tố tụng. Vào thời điểm giải quyết vụ án, cha mẹ Cụ T không còn thì cần đưa những người thừa kế của họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý khi vận dụng pháp luật trong phần quyết định. Văn bản quy phạm pháp luật trong phần này phải là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp luật tại thời điểm xét xử. Đối với văn bản quy phạm pháp luật không còn hiệu lực pháp luật được sử dụng để đánh giá tính hợp pháp của sự kiện pháp lý xảy ra ở thời điểm văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực. Các văn bản Giải đáp của Tòa án nhân dân tối cao không phải là văn bản quy phạm pháp luật, là văn bản hướng dẫn nghiệp vụ nội bộ của ngành Tòa án. Do đó, Tòa án phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi: Căn cứ Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Giải đáp 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tối cao là không đúng với quy định tại Điều 156 Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và điểm c Khoản 1 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử chưa xem xét việc rút yêu cầu chia căn nhà trên thửa đất số 22 và yêu cầu kháng cáo của bà L.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Do hủy án sơ thẩm nên bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Án phí sơ thẩm sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148, Khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 108/2020/DSST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C , tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện C , tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

2/ Án phí:

Bà Trần Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003956 ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C , tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
 - VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện C ;
 - CC THADS huyện C ;
 - Các đương sự;
 - Phòng KTNV &THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Phương